

THDT (2)

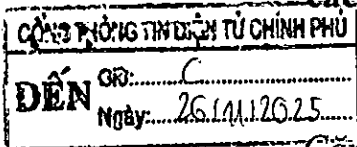
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2581/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến sử dụng khoáng sản tại các khu vực: vonfram Núi Pháo, tỉnh Thái Nguyên; mỏ đồng Tả Phời, tỉnh Lào Cai và mỏ bôxit Thọ Sơn và Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai trong Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai thác đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 88/NQ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 334/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại các văn bản số: 8004/BNNMT-ĐCKS ngày 17 tháng 10 năm 2025, 8008/BNNMT-ĐCKS ngày 17 tháng 10 năm 2025 và 8796/BNNMT-ĐCKS ngày 06 tháng 11 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến sử dụng khoáng sản tại các khu vực: vonfram Núi Pháo, tỉnh Thái Nguyên; mỏ đồng Tả Phời, tỉnh Lào Cai và mỏ bôxit Thọ Sơn và Thống Nhất, tỉnh Đồng

Nai trong Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

1. Điều chỉnh danh mục các Dự án thăm dò, khai thác và Tọa độ khép góc Dự án thăm dò, khai thác quặng vonfram trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (khu vực Núi Pháo và liên kề) tại mục 3 Phụ lục II.8, mục 3 Phụ lục III.8 và mục 2 Phụ lục VI.8 kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 (Chi tiết tại Phụ lục I).

2. Điều chỉnh danh mục Dự án khai thác và Tọa độ khép góc Dự án thăm dò, khai thác quặng đồng trên địa bàn tỉnh Lào Cai (mỏ đồng Tả Phời) tại mục 1 Phụ lục III.10 và mục 1 Phụ lục VI.10 kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 (chi tiết tại Phụ lục II).

3. Điều chỉnh danh mục Dự án khai thác và Dự án chế biến quặng bôxít trên địa bàn tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai) tại mục 3 Phụ lục III.1 và mục 3 Phụ lục IV.1 kèm theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 (chi tiết tại Phụ lục III).

Điều 2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân các tỉnh: Lào Cai, Đồng Nai và Thái Nguyên chịu trách nhiệm toàn diện trước Thủ tướng Chính phủ về tính chính xác của thông tin, số liệu báo cáo. Bộ Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với các bộ, ngành liên quan thực hiện cấp phép hoạt động khoáng sản đối với khu vực khoáng sản quy định tại Điều 1 của Quyết định này và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2). 67b



KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà



Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ TỌA ĐỘ KHÉP GÓC DỰ ÁN THĂM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG VONFRAM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN (KHU VỰC NÚI PHÁO VÀ LIÊN KÈ)

Kèm theo Quyết định số 2581/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Điều chỉnh tại điểm a và b tiểu mục 3.2 mục 3 Phụ lục II.8. Danh mục các dự án thăm dò vonfram thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050, như sau:

TT	Tên tỉnh, Đề án thăm dò	Diện tích (ha)	Mục tiêu thăm dò		Ghi chú
			2021 - 2030	2031 - 2050	
			Trữ lượng (tấn WO ₃)	Trữ lượng (tấn WO ₃)	
3	Thái Nguyên				
3.2	Các Đề án cấp mới				
a	Mở rộng mỏ Núi Pháo thuộc xã Đại Phúc	42,9	94.830		
b	Khu vực Núi Chiêm	984,3	13.500		

2. Điều chỉnh, bổ sung tại điểm b, c và d tiểu mục 3.2, mục 3 Phụ lục III.8. Danh mục các dự án khai thác vonfram thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050, như sau:

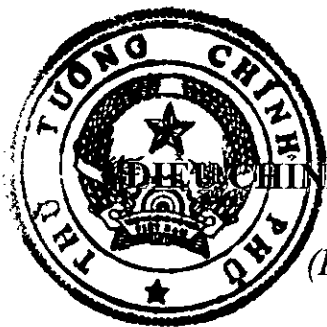
TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10 ³ tấn)	Tấn WO ₃	Quặng (10 ³ tấn/năm)	Tấn WO ₃ /năm	Quặng (10 ³ tấn/năm)	Tấn WO ₃ /năm	
3	Thái Nguyên								
3.2	Các dự án cấp mới								
b	Mỏ Núi Pháo (mở rộng) thuộc xã Đại Phúc	42,9	55.192	94.830	2850÷3800	4500÷6000	2850÷3800	4500÷6000	Điều chỉnh giảm diện tích do điều chỉnh dự án Núi Pháo

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng huy động		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10 ³ tấn)	Tấn WO ₃	Quặng (10 ³ tấn/năm)	Tấn WO ₃ /năm	Quặng (10 ³ tấn/năm)	Tấn WO ₃ /năm	
c	Khu vực Núi Chiêm thuộc các xã Phú Lạc, An Khánh và Đại Phúc (đã trừ diện tích 151,8ha khu vực Núi Pháo điều chỉnh và 42,9ha khu vực Núi Pháo phần mở rộng)	984,3	60.000	13.500	750÷1000	750÷1000	2250÷3000	3750÷5000	Điều chỉnh giảm diện tích do điều chỉnh dự án Núi Pháo
d	Núi Pháo (điều chỉnh) thuộc các xã An Khánh, Phú Lạc và Đại Phúc (đã bao gồm 90ha diện tích đã cấp phép khai thác)	151,8	83.220	124.830	3.500	5.250	3.500	5.250	Trữ lượng huy động xác định theo GPKT số 1710/GP-BTNMT ngày 21/9/2010

3. Điều chỉnh điểm a và c, bổ sung điểm d tại mục 2 Phụ lục VI.8. Danh mục tọa độ khép góc các dự án thăm dò, khai thác quặng vonfram thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050, như sau:

TT	Tên mô, điểm mô, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiều 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
2	Thái Nguyên				
a	Núi Pháo (phần mở rộng)	1	2394627	567730	42,9
		2	2394701	567497	
		3	2394602	567307	
		4	2394330	567175	
		5	2393980	567224	
		6	2393824	567426	
		7	2393715	567592	
		8	2393727	567730	
c	Khu vực Núi Chiêm thuộc các xã Phú Lạc, An Khánh và Đại Phúc (đã trừ diện tích 151,8ha khu vực Núi Pháo điều chỉnh và 42,9ha khu vực Núi Pháo phần mở rộng)	1	2396000	566000	984,3
		2	2396000	569401	
		3	2394915	569401	
		4	2394551	569536	
		5	2394063	570131	
		6	2393822	570016	
		7	2393843	570472	
		8	2393450	570700	
		9	2393450	571100	
		10	2393909	571100	
		11	2394023	571424	
		12	2393856	571679	
		13	2393860	571792	
		14	2394022	571789	
		15	2394283	571520	
		16	2394701	571776	
		17	2395133	571945	
		18	2395133	572000	
		19	2394001	572000	
		20	2394001	572458	
		21	2393590	572263	
		22	2393591	571304	
		23	2392953	571304	
		24	2392952	570888	
		25	2392534	570888	
		26	2392444	569778	
		27	2393036	569778	
		28	2393036	568568	

TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiều 6 độ			Diện tích (ha)
		Tên điểm	X(m)	Y(m)	
		29	2392859	568457	
		30	2392861	567735	
		31	2393380	567735	
		32	2393391	566000	
d	Núi Pháo (điều chỉnh) thuộc các xã An Khánh, Phú Lạc và Đại Phúc (đã bao gồm 90ha diện tích đã cấp phép khai thác)	1	2393532	569428	151,8
		2	2393532	569188	
		3	2393608	569073	
		4	2393620	568852	
		5	2393587	568689	
		6	2393780	568420	
		7	2393727	567730	
		8	2394627	567730	
		9	2394569	568448	
		10	2394338	568798	
		11	2394367	569236	
		12	2394130	569732	
		13	2393745	569649	
	Phần đã cấp phép khai thác	1	2394347	567906	90,0
		2	2394327	568636	
		3	2394367	569236	
		4	2393997	569556	
		5	2393653	569333	
		6	2393667	568686	
		7	2393897	568346	
		8	2393947	567926	
		9	2394097	567796	



Phụ lục II

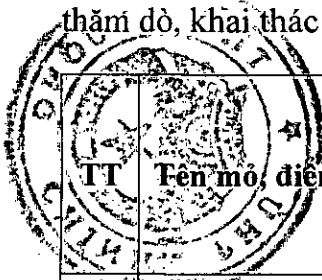
ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC DỰ ÁN KHAI THÁC VÀ TỌA ĐỘ KHÉP GÓC DỰ ÁN THẨM DÒ, KHAI THÁC QUẶNG ĐỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI (MỎ ĐỒNG TẢ PHỜ)

(Kèm theo Quyết định số 2581/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Điều chỉnh bổ sung điểm j tại tiểu mục 1.2, mục 1 Phụ lục III.10. Danh mục các dự án khai thác đồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050, như sau:

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng địa chất		Công suất khai thác				Ghi chú
					2021 - 2030		2031 - 2050		
			Quặng (10 ³ tấn)	Tinh quặng (10 ³ tấn)	Quặng (10 ³ tấn)	Tinh quặng (10 ³ tấn)	Quặng (10 ³ tấn)	Tinh quặng (10 ³ tấn)	
1	Lào Cai								
1.2	Các dự án cấp mới								
j	Mỏ Tả Phời (điều chỉnh) thuộc xã Hợp Thành (đã bao gồm 200ha diện tích đã cấp phép khai thác)	248,3	15.694	126	967.434	8.473	967.434	8.473	Dự án cấp mới, đã bao gồm diện tích 200ha, trữ lượng 11.003 nghìn tấn quặng đã cấp phép.

2. Điều chỉnh điểm a tại mục 1 Phụ lục VI.10. Danh mục tọa độ khép góc các dự án thăm dò, khai thác quặng đồng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050, như sau:



TT	Tên mỏ, điểm mỏ, vị trí địa lý	Tọa độ VN2000 KTT 105 múi chiều 6 độ			Diện tích (ha)	Ghi chú
		Tên điểm	X(m)	Y(m)		
1	Lào Cai					
a	Tà Phời, xã Tà Phời					
	Tà Phời (điều chỉnh)	A1	2478962	392783	25,0	Khu vực đã CPKT
		A2	2478711	392892		
		A3	2478138	392899		
		A4	2478131	392634		
		A5	2478887	392505		
		1	2477381	393601	161,3	Bao gồm diện tích 113 ha đã CPKT
		2	2477504	393500		
		3	2477702	393533		
		4	2478074	393034		
		5	2477977	392576		
		6	2477626	392340		
		7	2477130	392339		
		8	2476898	392534		
		9	2476649	392919		
		10	2476375	393152		
		11	2476286	393303		
		12	2476327	393438		
		13	2476548	393655		
		14	2476853	393575		
		15	2476966	393545		
		16	2477181	393613		
		C1	2476310	393711	37,0	Khu vực đã CPKT
		C2	2475633	394085		
		C3	2475352	393849		
		C4	2475721	393483		
		C5	2476048	393312		
		D1	2475476	394601	25,0	Khu vực đã CPKT
		D2	2475035	394987		
		D3	2474756	394643		
		D4	2475175	394284		



Phụ lục III
ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC DỰ ÁN KHAI THÁC VÀ DỰ ÁN CHẾ BIẾN QUẶNG BÔXIT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC (NAY LÀ TỈNH ĐỒNG NAI)
(Ban theo Quyết định số 2581/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Điều chỉnh điểm a, b tại mục 3, Phụ lục III.1. Danh mục các dự án khai thác bôxít thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050, như sau:

TT	Tên tỉnh, mỏ, dự án khai thác	Diện tích (ha)	Trữ lượng địa chất		Trữ lượng huy động sau khi trừ vùng cấm		Công suất khai thác				Ghi chú
			Quặng (10 ³ tấn)	Tinh quặng (10 ³ tấn)	Quặng (10 ³ tấn)	Tinh quặng (10 ³ tấn)	2021-2030		2031-2050		
							Quặng (10 ³ tấn)	Tinh quặng (10 ³ tấn)	Quặng (10 ³ tấn)	Tinh quặng (10 ³ tấn)	
3	Đồng Nai (dự án cấp mới)										
a	Khu vực Thọ Sơn thuộc các xã Thọ Sơn, Bù Đăng và Phước Sơn; Khu vực Thống Nhất thuộc các xã Phước Sơn, Nghĩa Trung, Phú Trung và Bù Đăng	50.022,0	537.680	200.506	376.376	180.455	6000÷20000	2500÷7500	6000÷20000	2500÷7500	Cung cấp cho nhà máy Alumin Bình Phước

2. Điều chỉnh tại mục 3, Phụ lục IV.1. Danh mục các dự án chế biến quặng bôxít thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, như sau:

TT	Tên tỉnh, nhà máy, dự án chế biến	Công suất (10 ⁶ tấn/năm)		Ghi chú
		2021 - 2030	2031 - 2050	
3	Đồng Nai (dự án cấp mới)	1÷2.5	1÷2.5	
	Nhà máy alumin Bình Phước	1÷2.5	1÷2.5	